

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

**Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

**Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai**

---

**NỘI DUNG**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-29
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-29

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai

Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Chủ tịch	
Ông Hồ Văn Nhã	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên	
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2019)
Ông Mai Việt Xuân	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Trọng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Văn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 29/03/2019)
Ông Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

**Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Lê Văn Liêm**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

1184  
NH  
TY  
KIỂM  
AAS  
P. H

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai được lập ngày 20 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

**Lê Kim Yến**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>29.495.034.976</b>	<b>25.406.365.653</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>29.495.034.976</b>	<b>25.406.365.653</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	14.780.748.876	6.622.098.543
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	131.400.000	6.321.739.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	669.701.704	1.099.311.011
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	4.665.462	30.135.039
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	116.254.058	283.684.224
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	13.792.264.876	11.049.397.836
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>23.754.762.270</b>	<b>23.542.575.123</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>23.754.762.270</b>	<b>23.542.575.123</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		16.000.000.000	16.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		16.000.000.000	16.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		540.483.262	540.483.262
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.172.089.897	4.968.851.150
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.042.189.111	2.033.240.711
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		2.042.189.111	2.033.240.711
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>53.249.797.246</b>	<b>48.948.940.776</b>

Trần Khoa Nguyên  
Người lập

Trần Khoa Nguyên  
Kế toán trưởng



Lê Văn Liêm  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

1116  
HI N  
NG T  
G K  
A  
-TF

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**  
Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	83.625.441.977	62.900.429.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	8.986.616	344.425.747
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		83.616.455.361	62.556.003.583
11	4. Giá vốn hàng bán	21	78.233.607.228	57.120.203.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.382.848.133	5.435.800.451
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.458.441.760	1.735.238.158
22	7. Chi phí tài chính	23	734.471.261	944.657.930
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		731.332.694	944.657.930
25	8. Chi phí bán hàng	24	22.500.000	40.500.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4.225.273.274	4.096.283.149
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.859.045.358	2.089.597.530
31	11. Thu nhập khác	26	342.812.727	40.006.503
32	12. Chi phí khác	27	16.388	1.557.450
40	13. Lợi nhuận khác		342.796.339	38.449.053
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.201.841.697	2.128.046.583
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	159.652.586	94.805.872
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.042.189.111	2.033.240.711



Trần Khoa Nguyên  
Người lập

Trần Khoa Nguyên  
Kế toán trưởng

Lê Văn Liêm  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		78.709.141.200	88.050.083.261
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(70.047.552.965)	(66.214.057.216)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.884.431.741)	(7.986.219.898)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(756.802.271)	(938.984.485)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(400.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		331.354.358	436.710.781
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.203.690.642)	(3.934.429.799)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(8.851.982.061)</i>	<i>9.013.102.644</i>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(691.877.273)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		197.146.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.701.643.023	4.147.708.849
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>1.206.911.750</i>	<i>4.147.708.849</i>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		56.867.587.534	65.919.303.960
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(54.124.720.494)	(74.878.836.963)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>1.462.867.040</i>	<i>(10.239.533.003)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>(6.182.203.271)</i>	<i>2.921.278.490</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.662.093.474	3.743.633.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.964	(2.818.650)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>479.893.167</u>	<u>6.662.093.474</u>

Trần Khoa Nguyên  
 Người lập

Trần Khoa Nguyên  
 Kế toán trưởng



Lê Văn Liêm  
 Tổng Giám đốc  
 Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ-CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4703000510 ngày 05/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai Cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Lập, Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 16.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 16.000.000.000 đồng; tương đương 1.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công công trình cấp thoát nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ, lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng nhà các loại.

Thông tin về các công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

**2.4 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- |                            |         |     |
|----------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc   | 25 - 50 | năm |
| - Máy móc, thiết bị        | 05 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải      | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03 - 05 | năm |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

199-6  
NHÀ  
TY T  
KIỂM  
VASC  
P. HỒ

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tài chính riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

08-C  
NH  
NH  
TOÁ  
CHỈ

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng công trình và diễn ra tại tỉnh Đồng Nai, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	264.045.838	202.528.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	215.847.329	6.459.564.559
	<u>479.893.167</u>	<u>6.662.093.474</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	3.251.000.000	-	3.251.000.000	-
- Công ty TNHH Dokraco	1.251.000.000	-	1.251.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	29.200.000	-	29.200.000	-
- Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.200.000	-	29.200.000	-
	<b>3.280.200.000</b>	-	<b>3.280.200.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dokraco	Kraite, Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%	Xây dựng công trình
- Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	Chăm Pa Sác, Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(\*) Công ty được thành lập ngày 16/12/2010, vốn đăng ký là 80.000 USD. Tại thời điểm ban đầu, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse hoạt động từ số tiền ứng trước của khách hàng do công ty mẹ chưa xin được giấy phép để chuyển tiền đầu tư ra nước ngoài. Đến năm 2014, Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse đã có lợi nhuận nên Công ty mẹ quyết định không chuyển lợi nhuận về mà để lại cho Công ty hoạt động đến nay. Do đó, đến ngày 31/12/2019, vốn góp của Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

Đầu tư vào đơn vị khác:

Tên Công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Tín dụng



**5 . PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần KCN Dầu Giây	14.714.874.846	-	4.235.807.200	-
- Công ty Cổ phần Phú Việt Tín	1.995.182.000	-	4.795.182.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	1.220.599.000	-	3.175.027.000	-
- Công ty Cổ phần KCN Long Khánh	-	-	2.621.056.000	-
- Công ty Cổ phần Thống Nhất	11.765.828	-	1.543.107.000	-
- Ban quản lý dự án huyện Trảng Bom	916.849.531	-	-	-
- Khu quản lý đường bộ, đường thủy Đồng Nai	4.804.920.000	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	502.330.670	(262.070.733)	591.750.975	(262.070.733)
	<b>24.166.521.875</b>	<b>(262.070.733)</b>	<b>16.961.930.175</b>	<b>(262.070.733)</b>
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)	<b>135.991.937</b>	-	<b>935.495</b>	-

**6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết</b>				
Phải thu về lợi nhuận được chia	1.466.373.057	-	1.709.574.675	-
Phải thu về BHXH	60.030.811	-	75.245.504	-
Phải thu tiền chi vượt quỹ KTPL	83.616.626	-	184.808.590	-
Tạm ứng	20.787.488.712	-	13.585.044.078	-
Phải thu khác	14.353.894	-	-	-
	<b>22.411.863.100</b>	<b>-</b>	<b>15.554.672.847</b>	<b>-</b>
<b>b) Bên liên quan</b>	<b>1.466.373.057</b>	<b>-</b>	<b>1.709.574.675</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 33)

**7 . NỢ XẤU**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Đồng Trí	60.290.000	-	60.290.000	-
- UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	-	84.540.733	-
- UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	-	117.240.000	-
	<b>262.070.733</b>	<b>-</b>	<b>262.070.733</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.124.605.140	-	4.929.911.366	-
	<b>1.124.605.140</b>	<b>-</b>	<b>4.929.911.366</b>	<b>-</b>

**Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm:**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Đường giao thông, thoát nước mưa đường D2 (Km0+460:Km1+573,34) KCN Long Khánh	-	3.244.418.348
- Hệ thống thoát nước mưa đường D8-D10 (mương 2,5mx5m) KCN Long Khánh	-	423.970.484
- Hệ thống giao thông, thoát nước mưa đường số 4 (đoạn từ đường 17 đến đường 21) KCN Dầu Giây	-	633.025.328
- Xây lắp đường vành đai KCN Dầu Giây	-	628.497.206
- Khu tái định cư phục vụ đường Nguyễn Hữu Cảnh	181.065.144	-
- Duy tu sửa chữa, cải tạo mặt đường Xuân Định – Lâm Sơn đoạn từ Km12+838,5 đến Km19+022 (giao đường ĐT.764)	134.732.778	-
- Thi công xây dựng công trình, dự án Trường tiểu học Nam Cao, xã Trung Hòa	808.807.218	-
	<b>1.124.605.140</b>	<b>4.929.911.366</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	6.338.735.711	1.817.201.736	3.709.757.559	139.168.091	12.004.863.097					
- Mua trong năm	-	-	650.059.091	41.818.182	691.877.273					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(956.416.854)	(1.286.821.628)	(34.388.000)	(2.277.626.482)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.338.735.711</b>	<b>860.784.882</b>	<b>3.072.995.022</b>	<b>146.598.273</b>	<b>10.419.113.888</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	5.271.147.100	1.817.201.736	3.345.545.707	120.098.668	10.553.993.211					
- Khấu hao trong năm	165.838.086	-	155.306.552	10.621.355	331.765.993					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(956.416.854)	(1.286.821.628)	(34.388.000)	(2.277.626.482)					
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.436.985.186</b>	<b>860.784.882</b>	<b>2.214.030.631</b>	<b>96.332.023</b>	<b>8.608.132.722</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	1.067.588.611	-	364.211.852	19.069.423	1.450.869.886					
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>901.750.525</b>	<b>-</b>	<b>858.964.391</b>	<b>50.266.250</b>	<b>1.810.981.166</b>					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.165.077.057 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.756.391.176 VND.

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	87.228.991	55.419.727
Chi phí sửa chữa tài sản	-	10.280.908
	<b>87.228.991</b>	<b>65.700.635</b>

**11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND nợ	VND	VND nợ
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH An Kiến Hưng	4.720.762.679	4.720.762.679	1.657.697.126	1.657.697.126
Công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	2.869.913.925	2.869.913.925	1.375.256.743	1.375.256.743
Công ty CP Siêu thị vật liệu xây dựng Thế giới nhà	-	-	1.311.618.550	1.311.618.550
Nhà máy bê tông đúc sẵn Hùng Vương	2.381.265.150	2.381.265.150	1.060.395.600	1.060.395.600
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Kỹ thuật và Xây dựng Hưng Thịnh	2.003.000.000	2.003.000.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	2.805.807.122	2.797.668.572	1.217.130.524	1.217.130.524
	<b>14.780.748.876</b>	<b>14.772.610.326</b>	<b>6.622.098.543</b>	<b>6.622.098.543</b>

**12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	-	6.321.739.000
- Ông Hồ Lưu Đức	131.400.000	-
	<b>131.400.000</b>	<b>6.321.739.000</b>

**13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.037.305.644		1.873.682.591		2.241.286.531		-	669.701.704
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	305.633.126		-		159.652.586		-		145.980.540	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-		39.950.000		42.221.569		82.171.569		-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		22.055.367		162.328.758		184.384.125		-	-
Các loại thuế khác	-		-		44.640.000		44.640.000		-	-
	<b>305.633.126</b>		<b>1.099.311.011</b>		<b>2.282.525.504</b>		<b>2.552.482.225</b>		<b>145.980.540</b>	<b>669.701.704</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay	VND	VND
	4.665.462	30.135.039
	<b>4.665.462</b>	<b>30.135.039</b>

**15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	116.252.624	174.308.224
- Bảo hiểm y tế	1.434	87.178.500
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	15.367.500
	-	6.830.000
	<b>116.254.058</b>	<b>283.684.224</b>

**16 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	11.049.397.836	11.049.397.836	56.867.587.534	54.124.720.494	13.792.264.876	13.792.264.876
	<b>11.049.397.836</b>	<b>11.049.397.836</b>	<b>56.867.587.534</b>	<b>54.124.720.494</b>	<b>13.792.264.876</b>	<b>13.792.264.876</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

Hợp đồng cho vay hạn mức số 300190463/2019/HĐCVHM/NHCT680-DORUCON ngày 30 tháng 09 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ; Lãi suất cho vay trong năm 2019 là 7.5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 13.792.264.876 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01.300190463/2019/HĐBĐ/NHCT680 ngày 25/04/2019: Thế chấp quyền tài sản/quyền đòi nợ phát sinh theo từng Hợp đồng kinh tế/thi công do chi nhánh tài trợ vốn;
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01.14.0463/HĐTC-NC-VKT-DORUCON ngày 28/4/2017: Toàn bộ nhà xưởng và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty tại xã Xuân Lập, huyện Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;
- Hợp đồng thế chấp động sản số 02.14.0463/HĐTC-MMTB-PVTV-DORUCON ngày 19/03/2014: Toàn bộ phương tiện vận tải, truyền dẫn và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>4.679.527.525</b>	<b>2.066.597.322</b>	<b>23.286.608.109</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.033.240.711	2.033.240.711
Chia cổ tức	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(497.273.697)	(497.273.697)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	289.323.625	(289.323.625)	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>4.968.851.150</b>	<b>2.033.240.711</b>	<b>23.542.575.123</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>4.968.851.150</b>	<b>2.033.240.711</b>	<b>23.542.575.123</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.042.189.111	2.042.189.111
Chia cổ tức	-	-	-	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(550.001.964)	(550.001.964)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	203.238.747	(203.238.747)	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>5.172.089.897</b>	<b>2.042.189.111</b>	<b>23.754.762.270</b>

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 69/NQ-XDCSĐN ngày 29 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100	2.033.240.711
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10	203.238.747
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	550.001.964
Chi trả cổ tức (tỷ lệ chia cổ tức: 8%)	63	1.280.000.000

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	29,00	4.640.000.000	29,00	4.640.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	12,50	2.000.000.000	12,50	2.000.000.000
- Bà Lê Thị Phương Loan	5,84	935.000.000	5,84	935.000.000
- Các cổ đông khác	52,66	8.425.000.000	52,66	8.425.000.000
	<b>100</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>16.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>16.000.000.000</i>	<i>16.000.000.000</i>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.280.000.000	1.280.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.172.089.897	4.968.851.150
	<b>5.172.089.897</b>	<b>4.968.851.150</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng làm việc. Diện tích khu đất thuê là 59.922 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



<b>b) Ngoại tệ các loại</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
Đồng đô la Mỹ (USD)	316,48	312,90
<b>c) Nợ khó đòi đã xử lý</b>		
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	103.951.857
	<b>103.951.857</b>	<b>103.951.857</b>
<b>19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	110.706.451	280.216.603
Doanh thu hợp đồng xây dựng	83.514.735.526	62.620.212.727
	<b>83.625.441.977</b>	<b>62.900.429.330</b>
<b>20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	8.986.616	344.425.747
	<b>8.986.616</b>	<b>344.425.747</b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	110.706.451	19.716.603
Giá vốn hợp đồng xây dựng	78.122.900.777	57.100.486.529
	<b>78.233.607.228</b>	<b>57.120.203.132</b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	846.252	4.210.034
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.457.595.153	1.709.574.675
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	355	18.634.799
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	2.818.650
	<b>1.458.441.760</b>	<b>1.735.238.158</b>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	<b>1.452.147.153</b>	<b>1.709.574.675</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	731.332.694	944.657.930
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.113.818	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	24.749	-
	<b>734.471.261</b>	<b>944.657.930</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.500.000	40.500.000
	<b>22.500.000</b>	<b>40.500.000</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	263.258.526	236.018.396
Chi phí nhân công	2.121.961.413	2.243.397.781
Chi phí khấu hao tài sản cố định	313.774.832	264.787.790
Thuế, phí, và lệ phí	621.674.831	435.203.933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.798.838	100.599.725
Chi phí khác bằng tiền	810.804.834	816.275.524
	<b>4.225.273.274</b>	<b>4.096.283.149</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	201.540.000	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	141.272.727	40.000.000
Thu nhập khác	-	6.503
	<b>342.812.727</b>	<b>40.006.503</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Các khoản bị phạt	16.388	1.557.450
	<b>16.388</b>	<b>1.557.450</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.201.841.697	2.128.046.583
Các khoản điều chỉnh tăng	54.016.388	55.557.450
- Chi phí không hợp lệ	16.388	1.557.450
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	54.000.000	54.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.457.595.153)	(1.709.574.675)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.457.595.153)	(1.709.574.675)
Thu nhập chịu thuế TNDN	798.262.932	474.029.358
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>159.652.586</b>	<b>94.805.872</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(305.633.126)	(438.998)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(400.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(145.980.540)</b>	<b>(305.633.126)</b>

**29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.380.939.632	36.351.448.785
Chi phí nhân công	14.150.937.788	10.069.041.565
Chi phí khấu hao tài sản cố định	331.765.993	317.403.654
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.363.793.016	7.826.881.036
Chi phí khác bằng tiền	1.448.637.847	1.283.515.193
	<b>78.676.074.276</b>	<b>55.848.290.233</b>

**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.893.167	-	6.662.093.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.578.384.975	(262.070.733)	32.516.603.022	(262.070.733)
	<b>47.058.278.142</b>	<b>(262.070.733)</b>	<b>39.178.696.496</b>	<b>(262.070.733)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			13.792.264.876	11.049.397.836
Phải trả người bán, phải trả khác			14.897.002.934	6.905.782.767
Chi phí phải trả			4.665.462	30.135.039
			<b>28.693.933.272</b>	<b>17.985.315.642</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	479.893.167	-	-	479.893.167
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.316.314.242	-	-	46.316.314.242
	<u>46.796.207.409</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>46.796.207.409</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.662.093.474	-	-	6.662.093.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32.254.532.289	-	-	32.254.532.289
	<u>38.916.625.763</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>38.916.625.763</u>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	13.792.264.876	-	-	13.792.264.876
Phải trả người bán, phải trả khác	14.897.002.934	-	-	14.897.002.934
Chi phí phải trả	4.665.462	-	-	4.665.462
	<u>28.693.933.272</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.693.933.272</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	11.049.397.836	-	-	11.049.397.836
Phải trả người bán, phải trả khác	6.905.782.767	-	-	6.905.782.767
Chi phí phải trả	30.135.039	-	-	30.135.039
	<u>17.985.315.642</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>17.985.315.642</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	56.867.587.534	65.919.303.960
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	54.124.720.494	74.878.836.963

**32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>123.629.033</b>	<b>32.302.549</b>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	123.629.033	32.302.549



Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

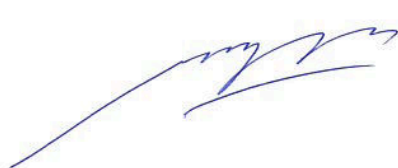
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
<b>Chia cổ tức</b>		<b>560.000.000</b>	<b>560.000.000</b>
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông lớn	371.200.000	371.200.000
- Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông lớn	160.000.000	160.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Sản xuất Vật liệu xây dựng KM1828	Cổ đông góp vốn	28.800.000	28.800.000
<b>Lợi nhuận được chia</b>		<b>1.452.147.153</b>	<b>1.709.574.675</b>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	404.215.422	391.869.185
- Công ty TNHH Dokraco	Công ty con	1.047.931.731	1.317.705.490
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>135.991.937</b>	<b>935.495</b>
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	135.991.937	935.495
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>1.466.373.057</b>	<b>1.709.574.675</b>
- Công ty TNHH Dokraco	Công ty con	1.062.157.635	1.317.705.490
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Công ty con	404.215.422	391.869.185

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2019</u> VND	<u>Năm 2018</u> VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	184.380.000	211.527.393
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	513.378.000	519.935.539

### 34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

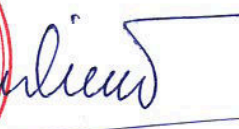
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Trần Khoa Nguyên**  
 Người lập



**Trần Khoa Nguyên**  
 Kế toán trưởng

**Lê Văn Liêm**  
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 02 năm 2020